

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 18 CT/CB-TT

V/v: Giải trình số liệu trên Báo cáo
kết quả SXKD quý II năm 2013

Bình Phước, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính quý II năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn xin được giải trình với Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý II năm 2013 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau:

Trong quý II năm 2013 chi phí Tài chính của đơn vị thấp hơn cùng kỳ năm trước Do đó lợi nhuận cao hơn.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý II năm 2013 của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu VP, TCKT

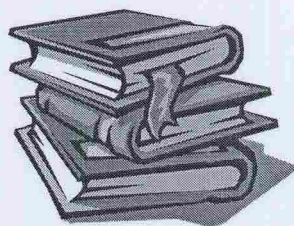


Tổng giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2013**



Bình Phước, tháng 7 năm 2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2013

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	197.241.216.678	177.497.146.152
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.983.872.821	5.980.174.901
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	51.300.847.787	51.300.847.787
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	131.416.784.848	108.621.682.727
4	Hàng tồn kho	11.533.711.222	11.138.463.163
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.000.000	455.977.574
II	Tài sản dài hạn	817.240.081.501	789.725.355.811
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	797.964.397.657	773.270.503.741
	- Tài sản cố định hữu hình	797.964.397.657	773.270.503.741
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	19.275.683.844	16.454.852.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.014.481.298.179	967.222.501.963
III	Nợ phải trả	357.569.846.987	326.600.062.094
1	Nợ ngắn hạn	153.284.846.987	120.475.062.094
2	Nợ dài hạn	204.285.000.000	206.125.000.000
IV	Vốn chủ sở hữu	656.911.451.192	640.622.439.869
1	Vốn chủ sở hữu	656.876.855.595	640.587.844.272
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	358.791.500.000	358.791.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	96.687.183.577	121.029.557.961
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	201.398.172.018	160.766.786.311

	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.014.481.298.179	967.222.501.963

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.554.139.978	122.002.886.991
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	75.554.139.978	122.002.886.991
4	Giá vốn hàng bán	22.993.497.909	39.791.548.656
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	52.560.642.069	82.211.338.335
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.231.728.280	7.246.015.859
7	Chi phí tài chính	8.770.661.798	15.347.222.195
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.995.124.540	8.003.292.328
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	47.026.584.011	66.106.839.671
11	Thu nhập khác	0	5.000.000
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	0	5.000.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.026.584.011	66.111.839.671
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.351.329.201	3.306.591.984
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.675.254.810	62.805.247.687
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.245	1.750
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tổng giám đốc *[Chữ ký]*



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177.497.146.152	197.241.216.678
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>5.980.174.901</i>	<i>2.983.872.821</i>
1. Tiền	111	V.1	5.980.174.901	2.983.872.821
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>51.300.847.787</i>	<i>51.300.847.787</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>108.621.682.727</i>	<i>131.416.784.848</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		100.715.282.057	125.081.877.161
2. Trả trước cho người bán	132		46.734.000	110.497.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.859.666.670	6.224.410.687
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>11.138.463.163</i>	<i>11.533.711.222</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	11.138.463.163	11.533.711.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>455.977.574</i>	<i>6.000.000</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.684.409	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	194.293.165	6.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		789.725.355.811	817.240.081.501
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>773.270.503.741</i>	<i>797.964.397.657</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	773.270.503.741	797.964.397.657
- Nguyên giá	222		1.372.993.244.812	1.372.942.674.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(599.722.741.071)	(574.978.277.155)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>16.454.852.070</i>	<i>19.275.683.844</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	16.454.852.070	19.275.683.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		967.222.501.963	1.014.481.298.179

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		326.600.062.094	357.569.846.987
I. Nợ ngắn hạn	310		120.475.062.094	153.284.846.987
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	8.938.074.735	63.868.177.088
2. Phải trả người bán	312		223.278.422	1.355.592.433
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	23.695.179.150	22.192.355.855
5. Phải trả người lao động	315		938.358.034	3.964.308.067
6. Chi phí phải trả	316	V.10	6.241.666.667	5.176.111.111
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	72.876.784.188	54.366.674.715
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.12	7.561.720.898	2.361.627.718
II. Nợ dài hạn	330		206.125.000.000	204.285.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	206.125.000.000	204.285.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		640.622.439.869	656.911.451.192
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	640.587.844.272	656.876.855.595
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	358.791.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		93.670.503.793	76.664.088.419
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.359.054.168	20.023.095.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		160.766.786.311	201.398.172.018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.15	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		967.222.501.963	1.014.481.298.179

Người lập biểu

Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tổng giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	75.554.139.978	100.387.425.488	122.002.886.991	153.299.501.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		75.554.139.978	100.387.425.488	122.002.886.991	153.299.501.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	22.993.497.909	38.378.920.491	39.791.548.656	57.187.806.226
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		52.560.642.069	62.008.504.997	82.211.338.335	96.111.695.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	7.231.728.280	30.461.164	7.246.015.859	36.035.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	8.770.661.798	15.235.998.966	15.347.222.195	31.008.029.442
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6.930.661.798	15.235.998.966	13.507.222.195	31.008.029.442
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.995.124.540	4.432.821.176	8.003.292.328	8.368.717.560
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		47.026.584.011	42.370.146.019	66.106.839.671	56.770.983.803
11. Thu nhập khác	31	VI.20			5.000.000	
12. Chi phí khác	32	VI.21				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	5.000.000	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.026.584.011	42.370.146.019	66.111.839.671	56.770.983.803
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.22	2.351.329.201	4.237.014.602	3.306.591.984	5.792.298.380
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		44.675.254.810	38.133.131.417	62.805.247.687	50.978.685.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.23	1.245	1.063	1.750	1.421

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2013

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	168.096.976.827	103.096.337.370
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(4.517.540.999)	(23.241.357.675)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(9.332.924.768)	(9.041.530.515)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(13.126.666.639)	(31.008.029.442)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	(8.230.825.372)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	558.317.377	650.702.395
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(20.863.491.493)	(2.414.705.395)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	112.583.844.933	38.041.416.738
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(50.570.000)	
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	29.795.950	36.035.503
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.774.050)	36.035.503
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	3.154.019.122	19.183.325.397
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.520.000.000)	(50.000.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.200.787.925)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.566.768.803)	(30.816.674.603)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.996.302.080	7.260.777.638
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.983.872.821	1.030.277.267
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.980.174.901	8.291.054.905

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 010 010 5870 010.

Điện thoại 0651 3563 359 – Fax: 06561 3563 133 – Website: www.candon.com.vn

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng công ty Sông Đà	18.298.800	51%
2	Cổ đông khác	17.580.350	49%
	Cộng	35.879.150	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất điện thương phẩm và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư – vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

2.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam và được phân bổ phù hợp với sản lượng điện thực hiện trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 21/4/2012 và Quyết định số 07 CT/HĐQT ngày 21/4/2012 của Hội đồng quản trị Công ty V/v Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn:

- Quỹ dự phòng tài chính : Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mức trích cụ thể do cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

2.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

2.21 Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt			1.260.667.097	189.334.317
Tiền gửi ngân hàng			4.719.507.804	2.794.538.504
Cộng			5.980.174.901	2.983.872.821
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Cho vay ngắn hạn (1)			51.300.847.787	51.300.847.787
Cộng			51.300.847.787	51.300.847.787
(1) Chi tiết cho vay ngắn hạn				
Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty XM Hạ Long	Số 01/2012/HĐVV/CĐ-XMHL ngày 01/01/2012	1 năm	Thả nổi có điều chỉnh	26.282.056.720
Công ty CP điện Việt Lào	Số 02/2012/HĐVV/CĐ-VL ngày 29/6/2012	1 năm	Thả nổi có điều chỉnh	20.000.000.000
Công ty CPTĐ Trà Xom	Số 03/2012/HĐVV/CĐ-TX ngày 25/7/2012	1 năm	Thả nổi có điều chỉnh	5.018.791.067
Cộng				51.300.847.787
3 . Các khoản phải thu khác			30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn			7.859.666.670	6.224.410.687
Cộng			7.859.666.670	6.224.410.687
4 . Hàng tồn kho			30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu			11.138.463.163	11.533.711.222
Cộng			11.138.463.163	11.533.711.222
5 . Tài sản ngắn hạn khác			30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn			261.684.409	
Tạm ứng			194.293.165	6.000.000
Cộng			455.977.574	6.000.000

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	973.770.330	1.372.942.674.812
Tăng trong năm	-	23.375.000	-	27.195.000	50.570.000
- Mua sắm		23.375.000		27.195.000	50.570.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	697.109.090.455	540.025.894.778	134.857.294.249	1.000.965.330	1.372.993.244.812
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	290.291.775.936	226.136.535.483	57.679.287.501	870.678.235	574.978.277.155
Tăng trong năm	12.449.895.892	9.801.209.315	2.473.181.714	20.176.995	24.744.463.916
- Trích khấu hao TSCĐ	12.449.895.892	9.801.209.315	2.473.181.714	20.176.995	24.744.463.916
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	302.741.671.828	235.937.744.798	60.152.469.215	890.855.230	599.722.741.071
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	406.817.314.519	313.865.984.295	77.178.006.748	103.092.095	797.964.397.657
Số cuối năm	394.367.418.627	304.088.149.980	74.704.825.034	110.110.100	773.270.503.741

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 773.270.503.741

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.446.260.909

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn: 846.586.609

7 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2013 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2013 VND
Lợi thế kinh doanh	19.275.683.844		2.820.831.774	16.454.852.070
Cộng	19.275.683.844	-	2.820.831.774	16.454.852.070

8 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	8.938.074.735	4.348.177.088
Vay NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	8.938.074.735	4.348.177.088
Vay dài hạn hạn đến hạn trả		59.520.000.000
Cộng	8.938.074.735	63.868.177.088

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
12420020/HĐTD ngày 14/12/2012, hạn mức 50.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	8.938.074.735	Không đảm bảo bằng tài sản
Cộng				8.938.074.735	

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.607.900.491	3.967.580.082
Thuế TNDN	2.351.329.201	1.917.846.370
Thuế thu nhập cá nhân		18.000
Thuế tài nguyên	807.585.378	665.109.128
Các khoản phí, lệ phí	17.928.364.080	15.330.581.740
Các khoản phải nộp khác		
Cộng	23.695.179.150	21.881.135.320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan Thuế.

10 . Chi phí phải trả	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí phải trả khác		65.000.000
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	3.791.666.667	3.911.111.111
Chi phí QLVH tuyến đường dây 110 KV	750.000.000	
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB	1.700.000.000	1.200.000.000
Cộng	6.241.666.667	5.176.111.111

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	139.376.256	72.555.208
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	556.645.743	138.014.941
Phải trả về cổ tức	71.998.447.066	54.020.070.500
Phải trả về ký quỹ dự thầu, bảo lãnh dự thầu		
Các khoản phải trả phải nộp khác	182.315.123	136.034.066
Cộng	72.876.784.188	54.366.674.715

12 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ khen thưởng	5.688.390.000	1.187.837.259
Quỹ phúc lợi	1.026.744.289	300.748.020
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	846.586.609	873.042.439
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7.561.720.898	2.361.627.718

13 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn Tổng công ty Sông Đà (*)	106.125.000.000	104.285.000.000
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	206.125.000.000	204.285.000.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	106.125.000.000	-	
Cộng			106.125.000.000	-	

14.

Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	358.791.500.000	76.664.088.419	20.023.095.158	201.398.172.018	656.876.855.595
2. Tăng trong năm	-	17.006.415.374	7.335.959.010	62.805.247.687	87.147.622.071
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	62.805.247.687	62.805.247.687
Quỹ tăng trong năm	-	17.006.415.374	7.335.959.010	-	24.342.374.384
3. Giảm trong năm nay	-	-	-	103.436.633.394	103.436.633.394
Phân phối LN trong năm	-	-	-	103.436.633.394	103.436.633.394
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	358.791.500.000	93.670.503.793	27.359.054.168	160.766.786.311	640.587.844.272

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng công ty Sông Đà	182.988.000.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	175.803.500.000	175.803.500.000
Cộng	358.791.500.000	358.791.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000	358.791.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	358.791.500.000	358.791.500.000
- Cổ tức năm 2010 đã hạch toán phải trả		
- Cổ tức năm 2011 đã hạch toán phải trả		53.818.725.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	201.398.172.018	111.074.060.835
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	62.805.247.687	50.978.685.423
Phân phối lợi nhuận trong kỳ, trong đó:	(103.436.633.394)	(73.401.484.398)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011	-	(9.981.863.060)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011	-	(4.000.373.474)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	-	(5.600.522.864)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	-	(53.818.725.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	(17.006.415.374)	
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	(7.335.959.010)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(7.335.959.010)	
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	(71.758.300.000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	160.766.786.311	88.651.261.860

15. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	121.559.028.807	152.863.638.138
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	443.858.184	435.863.390
Cộng	122.002.886.991	153.299.501.528

17. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	39.347.690.472	56.751.942.836
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	443.858.184	435.863.390
Cộng	39.791.548.656	57.187.806.226

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.795.950	36.035.503
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi cho vay ngắn hạn	7.216.219.909	
Cộng	7.246.015.859	36.035.503

19. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	13.507.222.195	31.008.029.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn	1.840.000.000	
Cộng	15.347.222.195	31.008.029.442

20 . Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác (Tiền bồi thường máy bơm bị mất)	5.000.000	
Cộng	5.000.000	-

21 . Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cộng	-	-

22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.111.839.671	56.770.983.803
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	66.111.839.671	56.770.983.803
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	66.106.839.671	56.770.983.803
Thu nhập từ hoạt động khác	5.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10%	6.610.683.967	11.354.196.761
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%	1.250.000	-
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính		115.200.000
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	6.611.933.967	11.469.396.761
Thuế thu nhập được miễn bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (*)	(3.305.341.984)	(5.677.098.380)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.306.591.984	5.792.298.380

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ sản xuất và kinh doanh điện.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/9/2012 của Bộ Tài chính về việc chuyển đổi thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp BOT, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010.

23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.805.247.687	38.133.131.417
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.805.247.687	38.133.131.417
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	35.879.150	35.879.150
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.879.150	35.879.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.750	1.063

24 . Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

25 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

26 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	121.559.028.807	152.863.638.138
		Vay vốn lưu động	99.558.725.000	48.567.018.991
		Trả vay vốn lưu động	99.558.725.000	48.567.018.991
		Trả lãi vay	4.583.765.718	9.049.868.652
		Trả gốc vay	59.520.000.000	
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng TCT	Thanh toán gốc vay		50.000.000.000
		Trả lãi vay		19.579.588.889
		Vay tiền		

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/13	01/01/13
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm	100.228.562.124	124.595.157.228
		Vay dài hạn		(59.520.000.000)
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng TCT	Gốc vay	-	
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng TCT	Cho vay tiền	26.282.056.720	26.282.056.720
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng TCT	Cho vay tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP T.điện Trà Xom	Cùng TCT	Cho vay tiền	5.018.791.067	5.018.791.067

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

27 . Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

28 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.980.174.901		2.982.937.691	
Phải thu khách hàng	100.715.282.057		125.081.877.161	
Các khoản cho vay	51.300.847.787		51.300.847.787	
Cộng	157.996.304.745	-	179.365.662.639	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/13 VND	01/01/13 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	215.063.074.735	268.153.177.088
Phải trả người bán, phải trả khác	73.100.062.610	55.722.267.148
Chi phí phải trả	6.241.666.667	5.176.111.111
Cộng	294.404.804.012	329.051.555.347

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

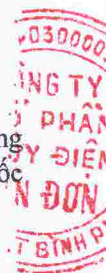
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2013				
Vay và nợ	8.938.074.735	100.000.000.000	106.125.000.000	215.063.074.735
Phải trả người bán, phải trả khác	73.100.062.610			73.100.062.610
Chi phí phải trả	6.241.666.667			6.241.666.667
Cộng	88.279.804.012	100.000.000.000	106.125.000.000	294.404.804.012
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	63.868.177.088	100.000.000.000	104.285.000.000	268.153.177.088
Phải trả người bán, phải trả khác	55.722.267.148			55.722.267.148
Chi phí phải trả	5.176.111.111			5.176.111.111
Cộng	124.766.555.347	100.000.000.000	104.285.000.000	329.051.555.347

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

30 . Thông tin về số liệu so sánh

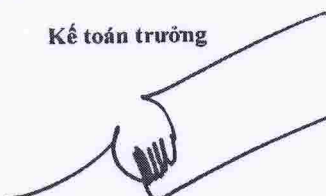
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn